


**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển nội địa**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY TNHH CẢNG CONTAINER QUỐC TẾ TÂN CẢNG HẢI PHÒNG**

- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính Phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá.
- Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải;
- Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HICT của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng;

**QUYẾT ĐỊNH**

- Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này là Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với chủ tàu vận tải nội địa và các chủ hàng có hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh và hàng nội địa tại Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng (Biểu giá nội).
- Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/2/2023 và thay thế cho các Quyết định số 609/QĐ-HICT ngày 08/12/2021 và số 1045/QĐ-HICT ngày 15/12/2022 cùng Biểu giá đính kèm các Quyết định đó.
- Điều 3:** Các Phó Tổng giám đốc, giám đốc các phòng liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ để thực hiện. 

**Nơi nhận:**

- Bộ tài chính – Cục quản lý giá (để b/c);
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- HĐTV TC-HICT;
- TCT TCSG (để b/c)
- Như Điều 3
- Lưu: VT, KD.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**AKIRA KURITA**



**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ NỘI ĐỊA TẠI  
CẢNG CONTAINER QUỐC TẾ TÂN CẢNG HẢI PHÒNG**  
(Kèm theo Quyết định số: 75 /QĐ-HICT ngày 30 tháng 1 năm 2023)

**PHẦN I:  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Đối tượng áp dụng**

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa, container giữa các cảng biển Việt Nam bằng các phương tiện thủy Việt Nam hoặc nước ngoài.
- Hàng hoá, container xuất nhập khẩu, hàng chuyên khẩu mà hợp đồng vận tải có quy định cước xếp dỡ hàng hóa tại Cảng biển Việt Nam do chủ hàng thanh toán.
- Hàng hóa, container vận chuyển nội địa do chủ tàu vận tải nội địa thanh toán.

**2. Nguyên tắc tính giá**

- 2.1. Thực hiện công đoạn nào thì tính giá công đoạn đó
- 2.2. Các giá trong biểu giá này chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT)
- 2.3. Đồng tiền thanh toán là đồng Việt Nam. Việc thanh toán giá dịch vụ Cảng biển được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý giá của Nhà nước Việt Nam.

**3. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách qui tròn**

Mức thu giá dịch vụ Cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (*GROSS TONNAGE – GT*); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (*HORSE POWER – HP*) hoặc (*KILOWATT- KW*); Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hoá được tính bằng tấn (*T*) hoặc mét khối (*M<sup>3</sup>*); Container và các loại xe được tính bằng chiếc. Cụ thể:

**3.1. Đơn vị trọng tải:**

**3.1.1. Đối với tàu thủy chở hàng khô (kể cả container) – DRY CARRIERS:** Trọng tải tính giá dịch vụ Cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

**3.1.2. Tàu thủy không ghi GT:** trọng tải tính giá dịch vụ Cảng biển được quy đổi như sau:

- + Tàu thủy chở hàng : 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.
- + Tàu kéo, tàu đẩy : 1 HP tính bằng 0,5 GT.
- + Sà lan : 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

**3.1.3. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy):** Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

**3.2. Đơn vị công suất máy:** Là mã lực (HP) hoặc kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1HP (hoặc KW) tính tròn 1HP (hoặc KW).

**3.3. Đơn vị tính thời gian:** Là ngày và giờ (Không áp dụng đối với dịch vụ lưu bãi):

+ Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

+ Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính 1 giờ.





**3.4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì):** Là tấn (T) hoặc mét khối ( $M^3$ ). Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc  $0,5 M^3$  không tính. Từ 0,5 tấn hoặc  $0,5 M^3$  đến 1 tấn hoặc  $1 M^3$  được tính tròn là 1 tấn hoặc  $1 M^3$ . Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn hoặc  $1 M^3$ , khối lượng tối thiểu để tính giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn hoặc  $1 M^3$  hoặc tính theo mức tối thiểu trong biểu giá.

**3.5.** Chủ tàu ký hợp đồng với Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng được hưởng ưu đãi giảm giá nhưng lại ủy quyền cho Chủ hàng thanh toán, thì Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng sẽ thu giá dịch vụ từ Chủ hàng theo hình thức trả tiền ngay và áp dụng theo đơn giá quy định trong biểu giá dịch vụ.

#### **4. Cách xác định giá dịch vụ áp dụng cho tàu Việt Nam tham gia vận tải biển quốc tế**

##### **4.1. Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*).

##### **4.2. Trường hợp chỉ trả hàng nội địa sau đó có nhận hàng xuất khẩu:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).

##### **4.3. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào cảng không trả hàng nhập khẩu nhưng nhận thêm hàng xuất khẩu:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).

##### **4.4. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào cảng trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận thêm hàng xuất khẩu:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*).

**Ghi chú:** Đối với các trường hợp nêu trên, giá sử dụng cầu bến áp dụng mức thu như đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).

**4.5. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá XNK có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hành hải chính đáng:** Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*) cho cả lướt ra và vào.

**4.6. Trường hợp tàu biển có chiều chạy rộng vào hoặc ra cảng Việt Nam:** Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*) đối với chiều chạy rộng.







<b>2</b>	<b>Dịch vụ buộc/cởi dây</b>	VNĐ/lần buộc dây hoặc cởi dây	
	Dưới 3.000 GT		390.000
	Từ 3.000 đến dưới 6.000 GT		540.000
	Từ 6.000 đến dưới 10.000 GT		750.000
	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT		1.130.000
	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT		1.710.000
	Từ 30.000 GT đến dưới 40.000 GT		2.570.000
	Từ 40.000 GT đến dưới 50.000 GT		4.470.000
	Từ 50.000 GT trở lên		5.660.000
	Trường hợp Shifting tàu có buộc/cởi dây		Miễn phí
Trường hợp các tàu hoặc sà lan buộc vào tàu khác để nhận hàng hoặc chờ vào cầu tại cầu cảng		80% mã cước 2 cho loại tàu/sà lan tương ứng	
<b>3</b>	<b>Dịch vụ sử dụng cầu bến</b>		
	Tàu thủy đổ áp mạn với phương tiện thủy khác ở cầu	VNĐ/GT/giờ	7,5
<b>3.1</b>	Tàu thủy neo đậu tại cầu	VNĐ/GT/giờ	15,0
	Trường hợp tàu thủy nhận được lệnh rời cảng mà vẫn <b>chiếm cầu</b> (không quá 12 giờ)	VNĐ/GT/giờ	15,0
	Sà lan nội địa (sử dụng cầu bến + buộc, cởi dây)	VNĐ/lượt	510.000
<b>4</b>	<b>Dịch vụ xếp dỡ container</b>	VNĐ/container	
<b>4.1</b>	<b>Xếp dỡ container từ Tàu (Sà lan) xuống Bãi hoặc từ Bãi lên Tàu (Sà lan)</b>	<b>Hàng</b>	<b>Rỗng</b>
	- Container 20'	427.000	218.000
	- Container 40'	627.000	331.000
	- Container 45'	940.000	498.000
<b>4.2</b>	<b>Xếp dỡ container từ Bãi lên Xe hoặc từ Xe xuống Bãi</b>		







	<p>- Cùng hàm</p> <p>- Từ hàm này sang hàm khác trong cùng một tàu (không vào bãi)</p> <p>- Cùng một tàu (bóc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu)</p>		<p>25% mã cước 4.1 và 4.3 cho loại container tương ứng</p> <p>50% mã cước 4.1 cho loại container tương ứng</p> <p>100% mã cước 4.1 cho loại container tương ứng</p>
5	<p><b>Dịch vụ Đóng/rút hàng hóa trong container</b> (Đơn giá đóng/rút container trên đã bao gồm nâng/hạ, vận chuyển container rỗng, hàng trước và sau khi đóng/rút hàng hóa về vị trí bãi rỗng hoặc bãi chờ xuất tàu)</p>	VND/container	
5.1	<p><b>Đối với hàng hóa thông thường</b></p>		
5.1.1	<p><b>Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng ↔ sà lan</b></p> <p>- Container 20'</p> <p>- Container 40'</p> <p>- Container 45'</p>		<p><b>Đóng hàng</b></p> <p>1.490.000</p> <p>2.330.000</p> <p>3.690.000</p>
5.1.2	<p><b>Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng ↔ xe chủ hàng</b></p> <p>- Container 20'</p> <p>- Container 40'</p> <p>- Container 45'</p>		<p><b>Rút hàng</b></p> <p>1.830.000</p> <p>2.850.000</p> <p>4.490.000</p>
5.1.3	<p><b>Đóng/rút hàng từ container ↔ container</b></p> <p>- Container 20'</p> <p>- Container 40'</p> <p>- Container 45'</p>		<p>1.000.000</p> <p>1.690.000</p> <p>2.450.000</p>
5.2	<p><b>Đối với hàng bao, hàng trong container lạnh</b></p>		<p>1.830.000</p> <p>2.850.000</p> <p>4.490.000</p>
5.2.1	<p><b>Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng ↔ sà lan</b></p> <p>- Container 20'</p>		<p>2.040.000</p> <p>3.650.000</p>



	- Container 40' - Container 45'		3.190.000 5.020.000	5.680.000 9.000.000
<b>5.2.2</b>	<b>Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng ↔ xe chủ hàng</b>			
	- Container 20' - Container 40' - Container 45'		1.300.000 2.350.000 3.380.000	2.310.000 4.170.000 6.060.000
<b>5.2.3</b>	<b>Đóng/rút hàng từ container ↔ container</b>			
	- Container 20' - Container 40' - Container 45'		2.990.000 4.690.000 7.450.000	
<b>5.3</b>	<b>Các trường hợp phụ thu đóng rút</b>	VNĐ/container		
<b>5.3.1</b>	<b>Nhóm 1:</b> - Hàng bịch ≥ 500kg/bịch			Tăng 10% mã cước 5.1 cho loại container tương ứng
<b>5.3.2</b>	<b>Nhóm 2:</b> - Đóng hàng từ container trên xe chủ hàng vào container tại bãi cảng hoặc ngược lại			Tăng 20% mã cước 5.1.2 và 5.2.2 cho loại container tương ứng
<b>5.3.3</b>	Trường hợp phát sinh cầu bịch từ xe chủ hàng – bãi để đóng hàng hoặc ngược lại, cước đóng/rút			Tăng 50% mã cước 5.1 cho loại container tương ứng



<p><b>5.3.4</b></p>	<p><b>Nhóm 3:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hàng hóa thuộc loại độc hại, nguy hiểm (axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, sô đa, bột chi, quặng chì, bột than, xi măng bao, bông kính, phế liệu...), hàng có mùi ôi thối và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG Code;</li> <li>- Cỗ khô;</li> <li>- Các loại hàng dễ vỡ như sành sứ, thủy tinh, hàng đóng trong chai, lọ thủy tinh, hàng đóng trong bình sành, bình sứ, bình thủy tinh, hàng gạch ốp lát, hàng điện tử như ti vi, tủ lạnh, đèn hình, linh kiện điện tử, máy tính, thiết bị máy tính, linh kiện máy tính, các thiết bị văn phòng, máy in, máy fax, máy photo, đá khô</li> <li>- Các loại xe lăn bánh đã tháo rời hoặc xe ô tô con từ 02 xe/container 20' và 03 xe/container 40' trở lên;</li> <li>- Hàng trong Container chung chủ;</li> <li>- Hàng sắt thép cuộn, tôn cuộn nặng dưới 05 tấn/cuộn và sắt tấm, tôn tấm, thép tấm nặng dưới 05 tấn/tấm, ống thép, sắt bó, sắt thép phế liệu các loại đóng kiện hoặc dỡ rời;</li> <li>- Hàng thùng, hàng thùng phuy;</li> <li>- Hàng nội hơi, thiết bị, xe công trình, xe công trình tháo rời vào container thường hoặc thiết bị, phương tiện có một trong các yếu tố dài, rộng, cao quá khổ hoặc công kênh vào container Opentop, Flatrack;</li> <li>- Trường hợp đóng, rút hàng kết hợp với việc tháo/chàng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng</li> </ul>	<p>Tăng 50% mã cước 5 cho loại container tương ứng</p>
<p><b>5.3.5</b></p>	<p><b>Nhóm 4:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hàng gỗ cây, đá cục;</li> </ul>	<p>Tăng 100% mã cước 5 cho loại container tương ứng</p>



5.3.6	<p><b>Nhóm 5:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ôt khô;</li> <li>- Hàng gỗ khúc;</li> <li>- Hàng da súc vật tươi sống trong container.</li> <li>- Hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, khí tài, đạn dược ...)</li> </ul> <p>(trừ hàng nguy hiểm nhóm 1 – IMDG Code);</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hàng đóng lạnh hu hống trong container lạnh;</li> </ul>		Tăng 150% mã cước 5 cho loại container tương ứng
5.3.7	<p><b>Nhóm 6:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xếp dỡ hàng hoá từ hầm tàu lạnh, xe lạnh đóng vào container lạnh hoặc ngược lại</li> </ul>		Tăng 200% mã cước 5 cho loại container tương ứng
5.3.8	Rút hàng trong container một chủ nhưng rút nhiều lần (không liên tục và phát sinh các tác nghiệp nâng, hạ cont), hàng rút bớt do xếp quá tải theo yêu cầu của Chủ hàng hoặc Chủ tàu		100% mã cước 5 cho mỗi lần rút (Không áp dụng cho hàng đóng container một chủ FCL chờ xuất)
5.3.9	Trường hợp đóng/rút hàng theo tác nghiệp Container ↔ Container mà rút hàng từ Container 20' đóng vào Container 40' hoặc Container > 40' và ngược lại hoặc rút hàng từ Container 40' đóng vào Container > 40' và ngược lại		Tính mức cước đóng/rút đối với container 40' tại mã cước 5
5.3.10	Các trường hợp đặc biệt khác		Thỏa thuận
6	<p><b>Dịch vụ vận hành hành container lạnh</b> (Mức thu tối thiểu là 01 giờ)</p> <p>(Đơn giá bao gồm giá điện và giá vận hành hành container lạnh, không bao gồm giá lưu bãi container lạnh)</p>	VNĐ/giờ/container	
6.1	- Container 20'		30.000
6.2	- Container 40', 45'		53.000
6.2	Đối với container lạnh nguy hiểm		Tăng 50% mã cước 6.1 cho loại container tương ứng







		- Container 40', 45'	18.000	13.000
	+ Ngày thứ 8 đến ngày thứ 14			
		- Container 20'	15.000	12.000
		- Container 40', 45'	23.000	17.000
	+ Từ ngày 15 trở đi			
		- Container 20'	23.000	18.000
		- Container 40', 45'	35.000	26.000
	Đối với container hàng nguy hiểm/quá khổ/quá tải		Tăng 50% mã cước 8.1 cho loại container tương ứng	
	Thời gian miễn phí lưu bãi			
	- Container thông thường		Miễn phí 03 ngày (bao gồm Chủ nhật và ngày lễ)	
	- Container hàng nguy hiểm/quá khổ/quá tải		Không áp dụng thời gian miễn phí lưu bãi	
<b>8.2</b>	<b>Giá dịch vụ lưu bãi phươg tiện cơ giới nguyên chiếc (tối đa 1 tháng)</b>			
<b>8.2.1</b>	<b>Xe máy</b>		15.000	
<b>8.2.2</b>	<b>Xe ô tô, xe chuyên dụng</b>		100.000	
	+ Từ ngày thứ 31 đến hết ngày thứ 45		Tăng 25% mã cước 8.2.2	
	+ Từ ngày thứ 46 đến hết ngày thứ 60		Tăng 50% mã cước 8.2.2	
	+ Từ ngày thứ 61 trở đi		Tăng 100% mã cước 8.2.2	
<b>9</b>	<b>Dịch vụ vệ sinh container</b>			
<b>9.1</b>	<b>Vệ sinh bên trong container</b>		<b>Khô</b>	<b>Lạnh</b>
<b>9.1.1</b>	<b>Quét sàn</b>			
		- Container 20'	30.000	
		- Container 40'	40.000	
<b>9.1.2</b>	<b>Nhỏ đinh – Bóc tem/Nhãn IMO</b>			



	+ 10 đỉnh đầu tiên		66.000
	+ Cứ mỗi 10 đỉnh kế tiếp		44.000
	+ Bóc tem		20.000
<b>9.1.3</b>	<b>Rửa bằng nước thông thường</b>		
	+ Rửa sàn		
	- Container 20'		115.000
	- Container 40'		165.000
	+ Rửa sàn và vách		
	- Container 20'		195.000
	- Container 40'		310.000
<b>9.1.4</b>	<b>Rửa bằng hóa chất</b>		
	+ Rửa sàn		
	- Container 20'		210.000
	- Container 40'		300.000
	+ Rửa sàn và vách		
	- Container 20'		375.000
	- Container 40'		520.000
<b>9.2</b>	<b>Vệ sinh bên ngoài container</b>		
<b>9.2.1</b>	<b>Vệ sinh bằng nước thông thường</b>		
	- Container 20'		187.000
	- Container 40'		230.000
<b>9.2.2</b>	<b>Vệ sinh bằng hóa chất</b>		
	- Container 20'		320.000
	- Container 40'		440.000



<b>10</b>	<b>Dịch vụ cân hàng</b>	VND/container	
	Container xuất tàu/sà lan sử dụng xe của khách hàng		56.000
	Container xuất tàu/sà lan sử dụng xe của cảng		121.000
	Container lấy ra khỏi cảng sử dụng xe khách hàng; cân dịch vụ đối với container không xuất tàu		163.000
	Container tại bãi cảng, sử dụng xe của cảng vận chuyển đi cân, sau đó hạ vào bãi cảng theo yêu cầu của Chủ hàng		510.000
<b>11</b>	<b>Dịch vụ phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, hun trùng container</b>	VND/container	
<b>11.1</b>	<b>Dịch vụ phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch hàng trong container, phục vụ kiểm hóa bằng máy soi trong Cảng</b>		<b>Khô</b>
			<b>Lạnh</b>
		1.070.000	2.140.000
<b>11.2</b>	Dịch vụ phục vụ kiểm dịch, kiểm hóa container (không bao gồm dịch vụ nâng/hạ, đóng/rút, vận chuyển)		1.530.000
	<b>Hun trùng hàng trong container</b>		200.000
			1.730.000
<b>12</b>	Chủ hàng yêu cầu phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, kiểm dịch, hun trùng hàng trong một container nhiều lần		2.550.000
	Trường hợp kiểm hóa, giám định, kiểm dịch đồng thời hun trùng hàng trong một container		
	<b>Giá dịch vụ phục vụ Chủ tàu/Chủ hàng nâng/hạ, chuyển container lạnh ra khu vực có điện trong Cảng để Chủ tàu/Chủ hàng kiểm tra container lạnh (PTI)</b>	VND/container	
	- Container 20'		870.000



13	- Container 40', 45' <b>Giá dịch vụ đăng ký chuyển tải, đổi cảng chuyển tải hoặc cảng đích (không do lỗi của Cảng)</b>	VNĐ/container	1.220.000
13.1	<b>Đăng ký chuyển tải do rút tải</b> - Container 20' - Container 40' - Container 45'		<b>Khô</b> 470.000 700.000 810.000  <b>Lạnh</b> 620.000 990.000
13.2	<b>Đăng ký chuyển ngang tải, đổi cảng chuyển tải/cảng đích</b> - Container 20' - Container 40' - Container 45'		290.000 410.000 520.000  560.000 810.000
14	<b>Giải thích từ ngữ:</b> - Tàu trước: là tàu mà container đã đăng ký khi hạ bãi chờ xuất. - Tàu sau: là tàu mà container được đăng ký chuyển từ "tàu trước" sang. - Chuyển rút tải: container hàng xuất đăng ký chuyển từ "tàu trước" đã kết thúc làm hàng sang "tàu sau". - Chuyển ngang tải: container hàng xuất đăng ký chuyển từ "tàu trước" chưa làm hàng sang "tàu sau". - Đổi Cảng chuyển tải: đổi tên Cảng chuyển tải cho container đã hạ bãi chờ xuất (hoặc Cảng đích đối với tàu đi thẳng).	VNĐ/trợt	2.000.000
	<b>Phí dịch vụ phục vụ cung ứng cho tàu biển, sà lan; phục vụ giao nhận với tàu biển, sà lan</b> Đối với các loại hàng hóa như dầu, nhớt, vật liệu dễ cháy, hàng hóa nguy hiểm có yêu cầu riêng biệt về an toàn, vệ sinh môi trường..., Cảng thu các doanh nghiệp bên ngoài thực hiện dịch vụ cung ứng cho các tàu/sà lan hoặc giao nhận với các tàu/sà lan tại Cảng TC-HICT		



15	Trường hợp phát sinh dịch vụ chưa quy định tại biểu giá	Thỏa thuận đơn giá theo từng trường hợp cụ thể cho phù hợp với thực tế.
16	Các trường hợp Chủ tàu (đại lý tàu) có hợp đồng còn hiệu lực với Cảng	Giá theo Hợp đồng

*AK*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**AKIRA KURITA**

